

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-ST
Ngày : 23-4-2018
V/V Ly hôn giữa bà Đ và ông T,
nuôi con chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Trí

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Võ Thị Trong

Ông Đặng Văn Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Duy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Lan- Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 283/2017/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2017 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2018/QĐXX-ST ngày 16 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Trúc Đ. Địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Trần Ân T. Địa chỉ: ấp 2, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 05 tháng 12 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trương Thị Trúc Đ trình bày: Bà và ông Trần Ân T kết hôn từ năm 2000, đến năm 2001 đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn nên vào năm 2012 bà nộp đơn ly hôn với ông T tại Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và sau đó bà đã rút đơn ly hôn nên Tòa án nhân dân huyện Củ Chi đã ra quyết định đình chỉ vụ án số 608/2012/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2012. Sau khi rút đơn từ năm 2012 đến nay vợ chồng sống ly thân với nhau do ông T có người phụ nữ khác bên ngoài, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, ông T cũng đã nhiều lần đánh bà. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục chung sống có hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về nuôi con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thị Cẩm Tiên, sinh ngày 18/11/2001 và Trần Quốc Toàn, sinh ngày 02/02/2003. Khi ly hôn bà yêu cầu

được nuôi con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con hằng tháng cho mỗi con chung là 500.000 đồng đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung; về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Ông Trần Ấn T là bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Người tiến hành tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án dân sự Thẩm phán tuân thủ các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Những người tham gia phiên tòa: Bà Đ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Riêng ông T không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Bà Đ và ông T chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định, nay bà Đ yêu cầu ly hôn, ông T vắng mặt không có lý do, thể hiện việc không muốn đoàn tụ gia đình, nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ. Bà Đ yêu cầu nuôi dưỡng con chung tên Trần Thị Cẩm Tiên, Trần Quốc Toàn và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con hằng tháng 500.000 đồng cho một con chung đến khi các con 18 tuổi là phù hợp với nguyện vọng của hai con chung nên cần chấp nhận yêu cầu nuôi con, cấp dưỡng của bà Đ.

Tại phiên tòa bà Đ không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ, cũng như không yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng khác và không có yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về tố tụng: Bà Trương Thị Trúc Đ và ông Trần Ấn T, chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định. Nay bà Đ yêu cầu ly hôn với ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy thuộc quy định tại các điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông Trần Ấn T là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án căn cứ vào các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt ông T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà Đ và ông T có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 09 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét thấy tại phiên hòa giải và phiên tòa bà Đ cương quyết yêu cầu ly hôn với ông T, Hội đồng xét xử xét thấy tình nghĩa vợ chồng giữa bà Đ và ông T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được khi bà Đ yêu cầu ly hôn với ông T không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng (vắng mặt không có lý do) điều đó chứng tỏ ông T cũng không còn quan tâm gì đối với cuộc sống hôn nhân của chính mình theo quy định tại Điều 19, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ đối với ông T.

[3]. Về nuôi con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Trần Thị Cẩm Tiên, sinh ngày 18/11/2001 và Trần Quốc Toàn, sinh ngày 02/02/2003. Bà yêu cầu được

nuôi hai con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 500.000 đồng một tháng đến khi con chung tròn 18 tuổi. Các con có nguyện vọng sống với bà Đ, nên xét cần giao hai con chung cho bà Đ nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và cần buộc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi mỗi người con chung là 500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2017 đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Không ai được lợi dụng việc thăm nom con hoặc việc trực tiếp nuôi con để cản trở việc nuôi con hoặc việc thăm nom con, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bên còn lại. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[4]. Về tài sản chung, về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quan điểm của Viện kiểm sát: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ. Bà Đ yêu cầu nuôi dưỡng hai con chung tên Trần Thị Cẩm Tiên, Trần Quốc Toàn và ông T phải cấp dưỡng nuôi một con chung mỗi tháng 500.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2017 là có căn cứ.

[5]. Về án phí: Bà Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng và ông T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 9, 19, 53, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Trương Thị Trúc Đ với ông Trần Ân T.

2. Về nuôi con chung: Giao hai con chung tên Trần Thị Cẩm Tiên, sinh ngày 18/11/2001 và Trần Quốc Toàn, sinh ngày 02/02/2003 cho bà Đ nuôi dưỡng (hiện do bà Đ nuôi dưỡng), ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con, mức cấp dưỡng cho mỗi con chung là 500.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2017 đến khi mỗi con chung tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Không ai được lợi dụng việc thăm nom con hoặc việc trực tiếp nuôi con để cản trở việc nuôi

con hoặc việc thăm nom con, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của bên còn lại. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

3. Về án phí:

Bà Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà bà Đ đã nộp theo biên lai thu số 0007986 ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Ông T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh
- Viện kiểm sát huyện
- Chi cục THA dân sự huyện
- Các đương sự
- UBND xã (phường) nơi đăng ký kết hôn.
- Lưu (hồ sơ, án văn)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Bảo Trí